

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Transimex Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

- Mã chứng khoán: TOT
- Địa chỉ: Tầng 2 - Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu, phường Cầu Kiệu, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 028 3729 7373 - Email: tmstrans.info@transimex.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố: BCTC bán niên năm 2026 đã soát xét.**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên, có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ...):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/8/2026 tại đường dẫn: <https://transimextrans.com.vn/danh-muc/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: Các giao dịch liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ logistics, sử dụng dịch vụ logistics; Các giao dịch liên quan đến việc chi hỗ để thực hiện việc sử dụng và cung cấp dịch vụ logistics.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 36,09%.

- Ngày hoàn thành giao dịch: các giao dịch được ký theo dạng Hợp đồng nguyên tắc.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

BCTC bán niên 2026 đã được  
soát xét.



**Huỳnh Văn Toàn**  
Thư ký Hội đồng quản trị

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TRANSIMEX  
LOGISTICS**

Digitally signed  
by CÔNG TY CỔ  
PHẦN TRANSIMEX  
LOGISTICS  
Date: 2026.08.13  
10:43:38 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

| NỘI DUNG                                                              | TRANG |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                             | 1     |
| Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật                             | 2     |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                     | 3     |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)          | 5     |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 7     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)           | 8     |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)        | 9     |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

|                                                 |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giấy chứng nhận<br/>đăng ký doanh nghiệp</b> | Số 0307821849 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 9 tháng 7 năm 2026. |                                                                                                                                                               |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                        | Ông Bùi Tuấn Ngọc<br>Ông Nguyễn Chí Đức<br>Ông Trịnh Anh Tuấn<br>Ông Phạm Tuấn Anh<br><br>Ông Ngô Thanh Bình<br><br>Bà Nguyễn Thị Bích Liên                                            | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br><br>(Từ ngày 23 tháng 3 năm 2026)<br>Thành viên<br>(Đến ngày 23 tháng 3 năm 2026)<br>Thành viên độc lập |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                            | Ông Phạm Xuân Quang<br>Ông Võ Thành Đồng<br>Bà Nguyễn Thị Thái Nhi                                                                                                                     | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên                                                                                                                        |
| <b>Ban Giám đốc</b>                             | Ông Trịnh Anh Tuấn                                                                                                                                                                     | Giám đốc                                                                                                                                                      |
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b>        | Ông Trịnh Anh Tuấn                                                                                                                                                                     | Giám đốc                                                                                                                                                      |
| <b>Trụ sở chính</b>                             | Tầng 2 – Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, 82 Trần Huy Liệu,<br>Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                                                |                                                                                                                                                               |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                        | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                               |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

### BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

**Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trịnh Anh Tuấn  
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“Công ty”) được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18732  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Mẫu số B 01a – DN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| Mã số      | TÀI SẢN                                  | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND         | Số đầu kỳ VND          |
|------------|------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>186.637.431.892</b> | <b>145.439.933.614</b> |
| 110        | Tiền                                     |             | 15.071.379.361         | 8.760.195.748          |
| 111        | Tiền                                     | 3           | 15.071.379.361         | 8.760.195.748          |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>30.000.000.000</b>  | <b>37.000.000.000</b>  |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 4           | 30.000.000.000         | 37.000.000.000         |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>137.171.724.225</b> | <b>97.333.145.079</b>  |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 82.769.611.999         | 65.069.158.089         |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 2.049.793.766          | 739.753.672            |
| 135        | Phải thu ngắn hạn khác                   | 7(a)        | 52.901.811.295         | 32.073.726.153         |
| 136        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (549.492.835)          | (549.492.835)          |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>608.082.702</b>     | <b>327.887.367</b>     |
| 141        | Hàng tồn kho                             |             | 608.082.702            | 327.887.367            |
| <b>160</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>3.786.245.604</b>   | <b>2.018.705.420</b>   |
| 161        | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn             | 8(a)        | 3.786.245.604          | 2.018.705.420          |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>122.858.697.153</b> | <b>119.723.962.927</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>        |             | <b>1.002.525.960</b>   | <b>998.525.960</b>     |
| 215        | Phải thu dài hạn khác                    | 7(b)        | 1.002.525.960          | 998.525.960            |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                   |             | <b>120.128.981.862</b> | <b>109.427.174.769</b> |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                 | 9(a)        | 120.123.044.332        | 109.409.362.243        |
| 222        | Nguyên giá                               |             | 207.107.596.725        | 186.503.501.314        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                  |             | (86.984.552.393)       | (77.094.139.071)       |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                  | 9(b)        | 5.937.530              | 17.812.526             |
| 228        | Nguyên giá                               |             | 142.250.000            | 142.250.000            |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                  |             | (136.312.470)          | (124.437.474)          |
| <b>250</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>127.990.375</b>     | <b>7.080.079.323</b>   |
| 252        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          |             | 127.990.375            | 7.080.079.323          |
| <b>270</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>1.599.198.956</b>   | <b>2.218.182.875</b>   |
| 271        | Chi phí chờ phân bổ dài hạn              | 8(b)        | 1.599.198.956          | 2.218.182.875          |
| <b>280</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>309.496.129.045</b> | <b>265.163.896.541</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 01a – DN

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND         | Số đầu kỳ VND          |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>157.325.793.757</b> | <b>123.982.450.600</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>132.300.293.757</b> | <b>106.295.450.600</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 10          | 52.143.708.532         | 45.089.490.638         |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 262.974.010            | 307.334.248            |
| 313        | Phải trả cổ tức                                | 11          | 5.304.189.800          | -                      |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn   | 12          | 7.510.875.328          | 6.640.823.987          |
| 315        | Phải trả người lao động                        |             | 22.362.162             | 121.953.389            |
| 316        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 13          | 16.651.443.632         | 13.253.846.400         |
| 320        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 14          | 2.674.053.792          | 1.125.470.114          |
| 321        | Vay ngắn hạn                                   | 15(a)       | 47.730.686.501         | 39.756.531.824         |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>25.025.500.000</b>  | <b>17.687.000.000</b>  |
| 339        | Vay dài hạn                                    | 15(b)       | 25.025.500.000         | 17.687.000.000         |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>152.170.335.288</b> | <b>141.181.445.941</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>152.170.335.288</b> | <b>141.181.445.941</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 16, 17      | 92.078.420.000         | 92.078.420.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 92.078.420.000         | 92.078.420.000         |
| 412        | Thặng dư vốn                                   | 17          | 6.818.927.000          | 6.818.927.000          |
| 414        | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 17          | 11.969.060.000         | -                      |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 17          | 41.303.928.288         | 42.284.098.941         |
| 420a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 23.869.549.541         | 17.981.103.252         |
| 420b       | - LNST chưa phân phối của kỳ này               |             | 17.434.378.747         | 24.302.995.689         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>309.496.129.045</b> | <b>265.163.896.541</b> |

Phạm Đông Đức  
Người lập

Nguyễn Bảo Huy  
Kế toán trưởngTrịnh Anh Tuấn  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 02a – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

| Mã số | Chi tiêu                                              | Thuyết minh | Kỳ này VND        | Kỳ trước VND      |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | Doanh thu cung cấp dịch vụ                            |             | 203.077.323.166   | 129.653.398.031   |
| 10    | Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ                   | 20          | 203.077.323.166   | 129.653.398.031   |
| 11    | Giá vốn dịch vụ cung cấp                              | 21          | (165.947.016.814) | (103.083.863.024) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ                     |             | 37.130.306.352    | 26.569.535.007    |
| 22    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 22          | 1.613.686.771     | 1.400.744.283     |
| 23    | Chi phí tài chính                                     | 23          | (2.684.378.003)   | (1.617.183.205)   |
| 24    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | 23          | (2.675.402.914)   | (1.617.183.205)   |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      |             | (687.243.175)     | (16.708.001)      |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 24          | (14.578.414.489)  | (12.469.867.029)  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | 20.793.957.456    | 13.866.521.055    |
| 31    | Thu nhập khác                                         |             | 1.124.948.724     | 206.965.569       |
| 32    | Chi phí khác                                          |             | -                 | (11.838.208)      |
| 40    | Lợi nhuận khác                                        |             | 1.124.948.724     | 195.127.361       |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     |             | 21.918.906.180    | 14.061.648.416    |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 25          | (4.484.527.433)   | (2.869.990.461)   |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 25          | -                 | -                 |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               |             | 17.434.378.747    | 11.191.657.955    |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 18(a)       | 1.676             | 1.076             |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 18(b)       | 1.676             | 1.076             |

Phạm Đông Đức  
Người lập

Nguyễn Bảo Huy  
Kế toán trưởngTrịnh Anh Tuấn  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

| Mã số                                          | Chi tiêu                                                                   | Thuyết minh | Kỳ này VND             | Kỳ trước VND           |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                            |             |                        |                        |
| 01                                             | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                        |             | <b>21.918.906.180</b>  | <b>14.061.648.416</b>  |
|                                                | Điều chỉnh cho các khoản:                                                  |             |                        |                        |
| 02                                             | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                          | 26          | 11.079.308.030         | 10.223.421.346         |
| 05                                             | Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                         |             | (2.736.575.850)        | (1.591.177.564)        |
| 06                                             | Chi phí đi vay                                                             | 23          | 2.675.402.914          | 1.617.183.205          |
| 08                                             | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>32.937.041.274</b>  | <b>24.311.075.403</b>  |
| 09                                             | Tăng các khoản phải thu                                                    |             | (39.463.879.720)       | (7.235.481.484)        |
| 10                                             | (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                   |             | (280.195.335)          | 36.448.146             |
| 11                                             | Tăng các khoản phải trả                                                    |             | 17.532.598.179         | 3.969.710.265          |
| 12                                             | Tăng chi phí chờ phân bổ                                                   |             | (1.148.556.265)        | (3.234.935.806)        |
| 14                                             | Chi phí đi vay đã trả                                                      |             | (2.704.141.693)        | (1.649.433.556)        |
| 15                                             | Thuế TNDN đã nộp                                                           | 12          | (5.825.620.567)        | (3.764.505.368)        |
| 20                                             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       |             | <b>1.047.245.873</b>   | <b>12.432.877.600</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                            |             |                        |                        |
| 21                                             | Tiền chi để mua sắm TSCĐ                                                   |             | (18.345.303.481)       | (5.491.275.120)        |
| 22                                             | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                      |             | 1.124.948.724          | 7.935.305.664          |
| 23                                             | Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                      |             | (35.000.000.000)       | (44.000.000.000)       |
| 24                                             | Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                      |             | 42.000.000.000         | 31.000.000.000         |
| 27                                             | Tiền thu lãi tiền gửi                                                      |             | 1.232.927.700          | 905.959.589            |
| 30                                             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           |             | <b>(8.987.427.057)</b> | <b>(9.650.009.867)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |                                                                            |             |                        |                        |
| 33                                             | Tiền thu từ đi vay                                                         | 15          | 106.175.530.610        | 40.574.046.221         |
| 34                                             | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                    | 15          | (90.862.875.933)       | (30.841.968.246)       |
| 36                                             | Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu                                         |             | (1.061.289.880)        | -                      |
| 40                                             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                        |             | <b>14.251.364.797</b>  | <b>9.732.077.975</b>   |
| 50                                             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                      |             | <b>6.311.183.613</b>   | <b>12.514.945.708</b>  |
| 60                                             | <b>Tiền đầu kỳ</b>                                                         | 3           | <b>8.760.195.748</b>   | <b>13.235.919.997</b>  |
| 61                                             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                    |             | -                      | -                      |
| 70                                             | <b>Tiền cuối kỳ</b>                                                        | 3           | <b>15.071.379.361</b>  | <b>25.750.865.705</b>  |

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày ở Thuyết minh 28.

Phạm Đông Đức  
Người lập

Nguyễn Bảo Huy  
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307821849 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 9 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “TOT” vào ngày 6 tháng 7 năm 2017 theo Quyết định số 503/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 16.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển và đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, lưu trữ hàng hóa và dịch vụ đóng gói.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 309 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 275 nhân viên).

**Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh ở cột “Số đầu kỳ” trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh ở cột “Kỳ trước” trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng****Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đánh giá việc áp dụng lần đầu Thông tư 99 có tác động không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính của Công ty và không phải trình bày lại số liệu so sánh.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự án BCC bị tạm dừng hoặc kéo dài mà không phải do yêu cầu về kỹ thuật, dự án không có khả năng tiếp tục triển khai thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 2 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị       | 2 - 4 năm  |
| Phương tiện vận tải    | 2 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý       | 2 - 3 năm  |
| Phần mềm               | 4 năm      |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá). Ngoài ra thặng dư vốn còn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu thành công.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức đã được phê duyệt và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

|                                     | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu kỳ<br>VND        |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                            | 51.406.030            | 66.716.816           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 15.019.973.331        | 8.693.478.932        |
|                                     | <u>15.071.379.361</u> | <u>8.760.195.748</u> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết các ngân hàng có số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được trình bày như sau:

|                                                       | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu kỳ<br>VND        |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                   | 7.734.893.272        | 5.687.562.548        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Ngoại thương Việt Nam | <u>7.285.080.059</u> | <u>3.005.916.384</u> |

**4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

|                           | Cuối kỳ               |                                  | Đầu kỳ                |                                  |
|---------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|                           | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Tiền gửi có<br>kỳ hạn (*) | <u>30.000.000.000</u> | <u>30.000.000.000</u>            | <u>37.000.000.000</u> | <u>37.000.000.000</u>            |



**4 ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết các ngân hàng có số dư tiền gửi có kỳ hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng dư số tiền gửi có kỳ hạn được trình bày như sau:

|                                               | Cuối kỳ<br>VND              | Đầu kỳ<br>VND               |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam | 15.000.000.000              | 5.000.000.000               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt         | 10.000.000.000              | -                           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á           | 5.000.000.000               | 10.000.000.000              |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á            | -                           | 17.000.000.000              |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á       | -                           | 5.000.000.000               |
|                                               | <u>                    </u> | <u>                    </u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng mức lãi suất từ 7,7%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 7,0%/năm đến 7,7%/năm).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu kỳ<br>VND         |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba                        |                       |                       |
| Công ty TNHH Nestlé Việt Nam      | 11.852.736.886        | 13.677.474.782        |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú      | 11.399.771.742        | 13.879.354.241        |
| Khác                              | 37.509.089.520        | 17.683.455.825        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | 22.008.013.851        | 19.828.873.241        |
|                                   | <u>82.769.611.999</u> | <u>65.069.158.089</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã lập dự phòng cho toàn bộ số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 502.916.835 Đồng.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                          | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu kỳ<br>VND      |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Bên thứ ba                               |                      |                    |
| Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC        | 509.010.983          | 159.021.665        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn | 186.019.092          | 212.070.839        |
| Công ty TNHH Vận tải biển Minh Nguyên    | -                    | 85.122.216         |
| Khác                                     | 1.354.763.691        | 283.538.952        |
|                                          | <u>2.049.793.766</u> | <u>739.753.672</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

|                                      | Cuối kỳ               |                     | Đầu kỳ                |                     |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
|                                      | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND     | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND     |
| Bên thứ ba                           |                       |                     |                       |                     |
| Chi hộ (*)                           | 10.724.477.407        | (46.576.000)        | 4.075.853.674         | (46.576.000)        |
| Tạm ứng cho<br>nhân viên (**)        | 17.233.069.377        | -                   | 10.540.498.035        | -                   |
| Đặt cọc (***)                        | 12.000.000.000        | -                   | 12.000.000.000        | -                   |
| Khác                                 | 789.924.880           | -                   | 789.924.880           | -                   |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 29(b)) |                       |                     |                       |                     |
| Chi hộ                               | 12.154.339.631        | -                   | 4.667.449.564         | -                   |
|                                      | <u>52.901.811.295</u> | <u>(46.576.000)</u> | <u>32.073.726.153</u> | <u>(46.576.000)</u> |

(\*) Số dư thể hiện khoản tiền Công ty đã chi hộ cho các khách hàng liên quan đến các hoạt động giao nhận và vận tải.

(\*\*) Số dư thể hiện khoản tiền tạm ứng cho nhân viên để thay mặt Công ty chi trả các chi phí liên quan đến dịch vụ vận tải. Thời gian hoàn ứng thông thường trong vòng 1 tháng và không quá 3 tháng tùy theo tiến độ thực hiện công việc. Công ty dự kiến hoàn tất việc quyết toán, hoàn ứng các khoản này trong Quý III/2026 thông qua căn trừ với các chi phí vận tải trích trước sau khi tập hợp đầy đủ hồ sơ chứng từ. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty không có khoản tạm ứng cho nhân viên trọng yếu bị quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết nhân viên có số dư tạm ứng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư tạm ứng cho nhân viên được trình bày như sau:

|                    | Cuối kỳ<br>VND              | Đầu kỳ<br>VND               |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ông Lê Hoàng Kha   | 5.100.000.000               | 2.450.000.000               |
| Ông Lê Đăng Khoa   | 2.098.000.000               | 1.132.000.000               |
| Bà Nguyễn Ngọc Lan | 2.068.323.640               | 1.286.030.821               |
| Bà Hà Thị Hồng     | -                           | 1.501.636.600               |
|                    | <u>                    </u> | <u>                    </u> |

(\*\*\*) Số dư thể hiện khoản tiền đặt cọc thuê đất tại Khu Công nghiệp Lộc An – Bình Sơn theo Biên bản ghi nhớ thuê lại đất số 66/CT-KHĐT ngày 4 tháng 12 năm 2025, giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành (“VRG”). Tại ngày 29 tháng 7 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 71/CT-KHĐT với VRG.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã lập dự phòng cho toàn bộ số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi là 46.576.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

|                                      | Cuối kỳ               |                 | Đầu kỳ                |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Bên thứ ba                           |                       |                 |                       |                 |
| Ký quỹ, ký cược                      | 460.827.000           | -               | 456.827.000           | -               |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 29(b)) |                       |                 |                       |                 |
| Ký quỹ, ký cược                      | 541.698.960           | -               | 541.698.960           | -               |
|                                      | <u>1.002.525.960</u>  | <u>-</u>        | <u>998.525.960</u>    | <u>-</u>        |

8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

|                  | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu kỳ<br>VND        |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 1.181.084.851        | 1.672.128.654        |
| Chi phí bảo hiểm | 1.010.709.412        | 29.075.278           |
| Khác             | 1.594.451.341        | 317.501.488          |
|                  | <u>3.786.245.604</u> | <u>2.018.705.420</u> |

(b) Dài hạn

|                           | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu kỳ<br>VND        |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cải tạo văn phòng | 1.333.507.971        | 1.531.147.678        |
| Công cụ, dụng cụ          | 164.853.428          | 574.707.846          |
| Chi phí bảo trì đường bộ  | 100.837.557          | 112.327.351          |
|                           | <u>1.599.198.956</u> | <u>2.218.182.875</u> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

## 9 TSCĐ

## (a) TSCĐ hữu hình

|                                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                  |                            |                               |                            |                  |
| Số dư đầu kỳ                              | 8.400.700.384                    | 845.007.163                | 176.307.950.363               | 949.843.404                | 186.503.501.314  |
| Mua trong kỳ                              | -                                | 610.000.000                | 13.797.369.212                | -                          | 14.407.369.212   |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                | -                          | 7.373.745.911                 | -                          | 7.373.745.911    |
| Thanh lý, nhượng bán                      | -                                | -                          | (1.177.019.712)               | -                          | (1.177.019.712)  |
| Số dư cuối kỳ                             | 8.400.700.384                    | 1.455.007.163              | 196.302.045.774               | 949.843.404                | 207.107.596.725  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>            |                                  |                            |                               |                            |                  |
| Số dư đầu kỳ                              | 2.765.210.084                    | 817.748.196                | 72.975.180.791                | 536.000.000                | 77.094.139.071   |
| Khấu hao trong kỳ                         | 402.535.014                      | 41.812.497                 | 10.516.333.286                | 106.752.237                | 11.067.433.034   |
| Thanh lý, nhượng bán                      | -                                | -                          | (1.177.019.712)               | -                          | (1.177.019.712)  |
| Số dư cuối kỳ                             | 3.167.745.098                    | 859.560.693                | 82.314.494.365                | 642.752.237                | 86.984.552.393   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                  |                            |                               |                            |                  |
| Tại ngày đầu kỳ                           | 5.635.490.300                    | 27.258.967                 | 103.332.769.572               | 413.843.404                | 109.409.362.243  |
| Tại ngày cuối kỳ                          | 5.232.955.286                    | 595.446.470                | 113.987.551.409               | 307.091.167                | 120.123.044.332  |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 18.857.438.942 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 20.034.458.654 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 52.631.518.200 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 34.695.804.008 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

## 9 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

Phần mềm  
VND

## Nguyên giá

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ

142.250.000

## Giá trị khấu hao lũy kế

Số dư đầu kỳ

124.437.474

Khấu hao trong kỳ

11.874.996

Số dư cuối kỳ

136.312.470

## Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

17.812.526

Tại ngày cuối kỳ

5.937.530

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 47.250.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 47.250.000 Đồng).

## 10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Cuối kỳ  
VNDĐầu kỳ  
VND

Bên thứ ba

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại

Xuất nhập khẩu Thủ Đức - Cửa hàng

Xăng dầu Phú Hữu

2.995.619.926

2.856.994.947

Công ty TNHH TSLINE

2.793.211.614

723.998.898

Công ty TNHH Liên Sơn Logistics

98.474.400

3.707.513.404

Công ty TNHH Đầu tư Minh Nhi

54.107.345

3.570.384.651

Khác

13.172.459.362

9.090.853.838

Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))

33.029.835.885

25.139.744.900

52.143.708.532

45.089.490.638

## 11 PHẢI TRẢ CỔ TỨC

Cuối kỳ  
VNDĐầu kỳ  
VND

Công ty Cổ phần Transimex  
(Thuyết minh 29(b))

5.304.189.800

-

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn như sau:

|                       | Đầu kỳ<br>VND        | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Cán trừ<br>VND         | Cuối kỳ<br>VND       |
|-----------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế TNDN             | 5.773.496.723        | 4.484.527.433                  | (5.825.620.567)                   | -                      | 4.432.403.589        |
| Thuế GTGT             | 518.092.640          | 15.623.616.094                 | (3.464.744.015)                   | (9.602.505.050)        | 3.074.459.669        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 349.234.624          | 440.322.738                    | (785.545.292)                     | -                      | 4.012.070            |
|                       | <u>6.640.823.987</u> | <u>20.548.466.265</u>          | <u>(10.075.909.874)</u>           | <u>(9.602.505.050)</u> | <u>7.510.875.328</u> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

## 13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                               | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu kỳ<br>VND         |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí dịch vụ vận tải       | 14.563.242.393        | 9.038.751.672         |
| Thưởng năng suất              | 1.963.201.239         | 4.065.094.728         |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp | 125.000.000           | 150.000.000           |
|                               | <u>16.651.443.632</u> | <u>13.253.846.400</u> |

## 14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                       | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu kỳ<br>VND        |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ, ký cược                       | 1.330.000.000        | 490.000.000          |
| Phải trả người lao động               | -                    | 377.105.814          |
| Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn | 732.914.477          | 119.050.000          |
| Khác                                  | 611.139.315          | 139.314.300          |
|                                       | <u>2.674.053.792</u> | <u>1.125.470.114</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

**Mẫu số B 09a – DN**

**15 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                            | <b>Đầu kỳ<br/>VND</b> | <b>Tăng<br/>VND</b>   | <b>Giảm<br/>VND</b>     | <b>Vay dài hạn<br/>đến hạn trả<br/>VND</b> | <b>Cuối kỳ<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)                    | 19.040.184.359        | 49.181.684.845        | (41.991.480.011)        | -                                          | 26.230.389.193         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Ngoại thương Việt Nam (**) | 16.050.847.465        | 43.773.845.765        | (47.897.395.922)        | -                                          | 11.927.297.308         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (***)                  | 4.665.500.000         | -                     | (974.000.000)           | 5.881.500.000                              | 9.573.000.000          |
|                                                            | <u>39.756.531.824</u> | <u>92.955.530.610</u> | <u>(90.862.875.933)</u> | <u>5.881.500.000</u>                       | <u>47.730.686.501</u>  |

**(b) Dài hạn**

|                                           | <b>Đầu kỳ<br/>VND</b> | <b>Tăng<br/>VND</b>   | <b>Giảm<br/>VND</b> | <b>Vay dài hạn<br/>đến hạn trả<br/>VND</b> | <b>Cuối kỳ<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (***) | <u>17.687.000.000</u> | <u>13.220.000.000</u> | <u>-</u>            | <u>(5.881.500.000)</u>                     | <u>25.025.500.000</u>  |

(\*) Số dư thể hiện khoản vay tín chấp tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức là 50.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Transimex, công ty mẹ của Công ty. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động, có kỳ hạn vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm.

(\*\*) Số dư thể hiện khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức là 50.000.000.000 Đồng. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, có kỳ hạn vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 8,3%/năm.

(\*\*\*) Số dư thể hiện các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng gốc vay ban đầu là 45.950.000.000 Đồng. Các khoản vay dùng để mua TSCĐ – phương tiện vận tải và được đảm bảo bằng các TSCĐ này (Thuyết minh 9(a)). Các khoản vay này có lịch trả nợ gốc theo quý và thời gian đáo hạn cuối cùng vào năm 2031 với lãi suất cố định từ 6,38%/năm đến 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tính từ ngày giải ngân lần đầu, sau đó mức lãi suất được tính theo lãi suất cơ sở cộng 1,7%/năm đến 2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Mẫu số B 09a – DN

**16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                                                           | <b>Cuối kỳ<br/>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>Đầu kỳ<br/>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành,<br>đã phát hành và đang lưu hành (*) | <u>10.404.748</u>                         | <u>9.207.842</u>                         |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                    | <b>Cuối kỳ</b>                |            | <b>Đầu kỳ</b>                 |            |
|------------------------------------|-------------------------------|------------|-------------------------------|------------|
|                                    | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b>   | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b>   |
| Công ty Cổ phần Transimex          | 8.562.384                     | 82,29      | 7.577.414                     | 82,29      |
| Cổ đông khác                       | 1.842.364                     | 17,71      | 1.630.428                     | 17,71      |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành (*) | <u>10.404.748</u>             | <u>100</u> | <u>9.207.842</u>              | <u>100</u> |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                            | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>      |
|----------------------------|--------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm trước           | 6.044.486          | 60.444.860.000                        | <b>60.444.860.000</b>         |
| Cổ phiếu mới phát hành     | 3.163.356          | 31.633.560.000                        | <b>31.633.560.000</b>         |
| Số đầu kỳ này              | 9.207.842          | 92.078.420.000                        | <b>92.078.420.000</b>         |
| Cổ phiếu mới phát hành (*) | 1.196.906          | 11.969.060.000                        | <b>11.969.060.000</b>         |
| Số cuối kỳ này             | <u>10.404.748</u>  | <u>104.047.480.000</u>                | <u><b>104.047.480.000</b></u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

- (\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2026/NQ.ĐHĐCĐ-TOT ngày 23 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ 20%, trong đó:
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 7%, tương đương 6.445.489.400 Đồng; và
  - Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13%, tương đương 11.969.060.000 Đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2026/NQ.HĐQT-TOT của Công ty ngày 28 tháng 5 năm 2026, Thông báo số 1122/TB-CNVSDC của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ngày 1 tháng 6 năm 2026, Thông báo số 6009/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng Khoán ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất phát hành 1.196.906 cổ phiếu để chi trả cổ tức. Theo đó, số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại cuối kỳ này là 10.404.748 cổ phiếu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

## 17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                               | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND        |
|-------------------------------|----------------------------------|---------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm trước           | 92.078.420.000                   | 6.818.927.000       | -                                 | 36.396.787.252                | <b>135.294.134.252</b>  |
| Lợi nhuận thuần trong năm     | -                                | -                   | -                                 | 24.302.995.689                | <b>24.302.995.689</b>   |
| Chia cổ tức bằng tiền         | -                                | -                   | -                                 | (18.415.684.000)              | <b>(18.415.684.000)</b> |
| Số dư đầu năm nay             | 92.078.420.000                   | 6.818.927.000       | -                                 | 42.284.098.941                | <b>141.181.445.941</b>  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ      | -                                | -                   | -                                 | 17.434.378.747                | <b>17.434.378.747</b>   |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) | -                                | -                   | 11.969.060.000                    | (11.969.060.000)              | -                       |
| Chia cổ tức bằng tiền (*)     | -                                | -                   | -                                 | (6.445.489.400)               | <b>(6.445.489.400)</b>  |
| Số dư cuối năm nay            | 92.078.420.000                   | 6.818.927.000       | 11.969.060.000                    | 41.303.928.288                | <b>152.170.335.288</b>  |

(\*) Trong kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2026/NQ.ĐHĐCĐ-TOT ngày 23 tháng 3 năm 2026 (Thuyết minh 16). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang thực hiện các thủ tục để cập nhật vốn điều lệ. Theo đó, giá trị cổ tức được chia bằng cổ phiếu được ghi tăng Vốn khác của chủ sở hữu. Tại ngày 9 tháng 7 năm 2026, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 9 tháng 7 năm 2026 để cập nhật vốn điều lệ thành 104.047.480.000 Đồng.

**18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|                                                          | Kỳ này         | Kỳ trước (*)   |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)            | 17.434.378.747 | 11.191.657.955 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 10.404.748     | 10.404.748     |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                       | 1.676          | 1.076          |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để phản ánh việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Chi tiết như sau:

|                                                                    | Số liệu báo cáo<br>trước đây | Điều chỉnh | Số liệu<br>trình bày lại |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------|--------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                      | 11.191.657.955               | -          | 11.191.657.955           |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 9.207.842                    | 1.196.906  | 10.404.748               |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                                 | 1.215                        |            | 1.076                    |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**19 KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 29.619,22 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.506,73 Đô la Mỹ).

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS

Mẫu số B 09a – DN

## 20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                      | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>           |                        |                        |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ vận tải          | 191.823.970.048        | 120.668.843.434        |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi | 11.253.353.118         | 8.984.554.597          |
|                                                      | <u>203.077.323.166</u> | <u>129.653.398.031</u> |

## 21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ vận tải đã cung cấp          | 154.693.663.696        | 94.099.308.427         |
| Giá vốn của dịch vụ cho thuê kho bãi đã cung cấp | 11.253.353.118         | 8.984.554.597          |
|                                                  | <u>165.947.016.814</u> | <u>103.083.863.024</u> |

## 22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|              | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.611.627.126        | 1.400.744.283        |
| Khác         | 2.059.645            | -                    |
|              | <u>1.613.686.771</u> | <u>1.400.744.283</u> |

## 23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.675.402.914        | 1.617.183.205        |
| Khác         | 8.975.089            | -                    |
|              | <u>2.684.378.003</u> | <u>1.617.183.205</u> |



**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 6.479.951.339         | 5.359.851.437         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.090.099.214         | 4.910.934.844         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 414.410.010           | 414.410.010           |
| Khác                      | 2.593.953.926         | 1.784.670.738         |
|                           | <u>14.578.414.489</u> | <u>12.469.867.029</u> |

**25 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                           | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                              | 21.918.906.180       | 14.061.648.416       |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                 | 4.383.781.236        | 2.812.329.683        |
| Điều chỉnh:                                                               |                      |                      |
| Chi phí không được khấu trừ                                               | 100.746.197          | 57.660.778           |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                                     | <u>4.484.527.433</u> | <u>2.869.990.461</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo<br>kết quả hoạt động kinh doanh: |                      |                      |
| Thuế TNDN - hiện hành                                                     | 4.484.527.433        | 2.869.990.461        |
| Thuế TNDN - hoãn lại                                                      | -                    | -                    |
|                                                                           | <u>4.484.527.433</u> | <u>2.869.990.461</u> |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**26 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                               | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 91.698.150.913         | 57.334.071.412         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 36.972.050.999         | 18.389.646.753         |
| Chi phí nhân viên             | 35.904.892.773         | 25.242.965.210         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 11.079.308.030         | 10.223.421.346         |
| Khác                          | 5.558.271.763          | 4.380.333.333          |
|                               | <u>181.212.674.478</u> | <u>115.570.438.054</u> |

**27 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ giao nhận và vận tải quản lý chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến giao nhận và vận tải cùng các dịch vụ hỗ trợ liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Người đại diện theo pháp luật đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**28 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|                                                                          | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán | <u>54.107.345</u> | <u>3.891.812.684</u> |

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Transimex do chiếm 82,29% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Tên công ty                                       | Mối quan hệ                                           |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Transimex                         | Công ty mẹ                                            |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex    | Công ty thành viên cùng tập đoàn                      |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics | Công ty thành viên cùng tập đoàn                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Transimex                    | Công ty thành viên cùng tập đoàn                      |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex           | Công ty thành viên cùng tập đoàn                      |
| Công ty Cổ phần Vinafreight                       | Công ty thành viên cùng tập đoàn                      |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung      | Công ty thành viên cùng tập đoàn                      |
| Công ty Cổ phần Transimex Shipping                | Công ty thành viên cùng tập đoàn                      |
| Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam        | Công ty thành viên cùng tập đoàn                      |
| Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)            | Công ty liên kết của Công ty mẹ                       |
| Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản                      | Công ty liên kết của Công ty mẹ                       |
| Công ty Cổ phần Merufa                            | Công ty liên quan của nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex                | Công ty liên quan của nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam  | Công ty liên quan của nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc                                 | Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")                   |
| Ông Nguyễn Chí Đức                                | Thành viên HĐQT                                       |
| Ông Trịnh Anh Tuấn                                | Thành viên HĐQT kiêm Giám Đốc                         |
| Ông Tôn Thất Hưng                                 | Thành viên HĐQT trước đây                             |
| Ông Ngô Thanh Bình                                | Thành viên HĐQT trước đây                             |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải                              | Thành viên HĐQT trước đây                             |
| Bà Nguyễn Thị Bích Liên                           | Thành viên HĐQT độc lập                               |
| Ông Phạm Xuân Quang                               | Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")                          |
| Ông Võ Thành Đồng                                 | Thành viên BKS                                        |
| Bà Nguyễn Thị Thái Nhi                            | Thành viên BKS                                        |
| Ông Nguyễn Bảo Huy                                | Kế toán trưởng                                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Mẫu số B 09a – DN

**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

|                                                      | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>                 |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Transimex                            | 50.118.947.915        | 48.567.561.880        |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech<br>Park Logistics | 4.099.793.100         | 3.869.250.400         |
| Công ty Cổ phần Cảng Transimex                       | 2.391.249.776         | 3.294.824.459         |
| Công ty Cổ phần Vinafreight                          | 1.650.829.143         | 1.541.650.115         |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex                   | 1.672.050.595         | -                     |
| Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)               | 1.428.886.200         | 596.619.800           |
| Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản                         | 1.168.042.048         | 1.150.031.041         |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi<br>Việt Nam  | 398.942.399           | -                     |
| Công ty Cổ phần Merufa                               | 206.598.000           | -                     |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối<br>Transimex    | 173.210.039           | 630.393.611           |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải<br>Miền Trung      | 139.212.809           | 104.400.000           |
| Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS<br>Việt Nam        | 35.924.760            | -                     |
| Công ty Cổ phần Transimex Shipping                   | 12.400.000            | 416.643.149           |
|                                                      | <u>63.496.086.784</u> | <u>60.171.374.455</u> |
| <b>ii) Mua dịch vụ</b>                               |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech<br>Park Logistics | 13.129.192.876        | 11.768.552.783        |
| Công ty Cổ phần Transimex                            | 3.654.818.073         | 3.623.170.187         |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex              | 1.181.153.514         | 1.052.372.777         |
| Công ty Cổ phần Transimex Shipping                   | 312.112.488           | -                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Transimex                       | 234.712.963           | 185.147.238           |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm<br>Phân phối Transimex    | 192.997.500           | 398.750.400           |
| Công ty Cổ phần Vinafreight                          | 87.933.461            | 135.974.678           |
| Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản                         | 69.400.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải<br>Miền Trung      | 20.200.000            | 10.400.000            |
| Công ty Cổ phần Merufa                               | 9.600.000             | -                     |
|                                                      | <u>18.892.120.875</u> | <u>17.174.368.063</u> |
| <b>iii) Chia cổ tức</b>                              |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Transimex                            | <u>5.304.189.800</u>  | <u>15.154.828.000</u> |

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                                        | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>iv) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> |                      |                      |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc                                                      | 66.666.666           | 66.666.666           |
| Ông Nguyễn Chí Đức                                                     | 66.666.666           | 66.666.666           |
| Ông Trịnh Anh Tuấn                                                     | 426.145.866          | 446.820.416          |
| Ông Ngô Thanh Bình (*)                                                 | 184.756.027          | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Bích Liên                                                | 66.666.666           | 66.666.666           |
| Ông Tôn Thất Hưng                                                      | -                    | 66.666.666           |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải                                                   | -                    | 33.333.333           |
| Ông Phạm Xuân Quang                                                    | 66.666.666           | 66.666.666           |
| Ông Võ Thành Đồng                                                      | 46.666.668           | 46.666.668           |
| Bà Nguyễn Thị Thái Nhi                                                 | 46.666.668           | 46.666.668           |
| Ông Nguyễn Bảo Huy                                                     | 238.498.800          | 195.984.840          |
|                                                                        | <u>1.209.400.693</u> | <u>1.102.805.255</u> |

(\*) Theo Giấy ủy quyền ký ngày 27 tháng 11 năm 2025, Ông Ngô Thanh Bình ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Quy thực hiện quyền và nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty. Theo đó, ông Nguyễn Văn Quy nhận phần thù lao của Ông Ngô Thanh Bình theo chính sách, quy định của Công ty. Tại ngày 23 tháng 3 năm 2026, Giấy ủy quyền đã hết hiệu lực theo quyết định miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của Đại hội đồng Cổ đông.

## (b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

|                                                         | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu kỳ<br>VND         |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b> |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Transimex                               | 18.867.057.076        | 17.425.867.777        |
| Công ty Cổ phần Cảng Transimex                          | 886.599.721           | 517.451.762           |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech<br>Park Logistics    | 704.074.680           | 732.857.220           |
| Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)                  | 607.291.452           | 132.587.820           |
| Công ty Cổ phần Vinafreight                             | 390.715.404           | 417.607.920           |
| Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản                            | 221.123.758           | 160.286.200           |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex                      | 133.315.200           | 285.202.437           |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung            | 109.350.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Merufa                                  | 71.496.000            | 47.401.161            |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm<br>Phân phối Transimex       | 16.990.560            | 109.610.944           |
|                                                         | <u>22.008.013.851</u> | <u>19.828.873.241</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS**

Mẫu số B 09a – DN

**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                      | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu kỳ<br>VND         |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>     |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Transimex                            | 11.458.589.691        | 4.168.151.238         |
| Công ty Cổ phần Cảng Transimex                       | 341.472.360           | 103.572.260           |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex                   | 85.548.509            | 102.497.000           |
| Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam)               | 85.453.700            | 4.320.000             |
| Công ty Cổ phần Vinafreight                          | 74.012.513            | 117.436.514           |
| Công ty Cổ phần Merufa                               | 56.875.007            | 102.322.803           |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech<br>Park Logistics | 41.787.851            | 66.746.749            |
| Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản                         | 10.600.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần Transimex Shipping                   | -                     | 2.403.000             |
|                                                      | <u>12.154.339.631</u> | <u>4.667.449.564</u>  |
| <b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>      |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex              | <u>541.698.960</u>    | <u>541.698.960</u>    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>  |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Transimex                            | 18.789.234.783        | 17.857.572.609        |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech<br>Park Logistics | 13.973.200.227        | 6.634.105.160         |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm<br>Phân phối Transimex    | 113.724.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Transimex Shipping                   | 109.468.800           | 394.643.651           |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex              | 28.706.780            | 235.506.819           |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung         | 10.584.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần Merufa                               | 1.987.000             | 15.832.842            |
| Công ty Cổ phần Vinafreight                          | 1.880.295             | 2.083.819             |
| Công ty Cổ phần Cảng Transimex                       | 1.050.000             | -                     |
|                                                      | <u>33.029.835.885</u> | <u>25.139.744.900</u> |
| <b>Phải trả cổ tức (Thuyết minh 11)</b>              |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Transimex                            | <u>5.304.189.800</u>  | <u>-</u>              |



**30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG***Công ty là bên đi thuê*

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                                          | Văn phòng và bất động sản |                |
|------------------------------------------|---------------------------|----------------|
|                                          | Cuối kỳ<br>VND            | Đầu kỳ<br>VND  |
| Dưới 1 năm                               | 3.914.989.475             | 4.164.862.203  |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 18.608.855.748            | 18.611.635.728 |
| Trên 5 năm                               | 46.828.788.825            | 48.689.535.401 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 69.352.634.048            | 71.466.033.332 |

Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đã ký 1 hợp đồng thuê văn phòng và 4 hợp đồng thuê bất động sản không hủy ngang có thời hạn thuê ban đầu từ 2 năm đến 22 năm. Công ty ký kết các hợp đồng thuê này cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh, và sẽ thanh toán cho bên cho thuê theo hình thức chuyển khoản bằng ngân hàng theo thỏa thuận trên hợp đồng.

**31 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Huy động vốn**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-TOT ngày 15 tháng 1 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của Công ty, với tổng giá trị phát hành tối đa là 100.000.000.000 Đồng. Theo hợp đồng số 31/SSV-TOT ngày 24 tháng 6 năm 2026 và hợp đồng số 32/SSV-TOT ngày 24 tháng 6 năm 2026 giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ("SSV"), Công ty đã chỉ định SSV là Đại lý Phát hành cho việc huy động vốn nêu trên. Tại 3 tháng 7 năm 2026, Công ty đã phát hành thành công 1.000 trái phiếu với tổng giá trị là 100.000.000.000 Đồng cho nhà đầu tư chuyên nghiệp – bên thứ ba.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026.

Phạm Đông Đức  
Người lập

Nguyễn Bảo Huy  
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn  
Người đại diện theo pháp luật

